



Phụ lục VI

MẪU BÁO CÁO VỀ LĨNH VỰC XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

(Thông tư số 01/2019/TT-BKHĐT ngày 04 tháng 01 năm 2019)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.N/BCC-XHMT	Báo cáo chính thức giáo viên, học sinh và lớp học giáo dục phổ thông đầu năm học	Năm	Ngày 30 tháng 11 năm báo cáo
2	002.N/BCC-XHMT	Báo cáo chính thức bác sĩ và giường bệnh	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
3	003.K/BCC-XHMT	Báo cáo chính thức đại biểu Hội đồng nhân dân	Nhiệm kỳ	Đầu mỗi nhiệm kỳ
4	004.N/BCC-XHMT	Báo cáo chính thức lãnh đạo chính quyền	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
5	005.N/BCC-XHMT	Báo cáo chính thức lãnh đạo ngành kiểm sát	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
6	006.N/BCC-XHMT	Báo cáo chính thức lãnh đạo ngành tòa án	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
7	007.H/BCC-XHMT	Báo cáo chính thức số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại	Tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 19 hàng tháng Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau

Biểu số 001.N/BCC-XHMT
Ban hành theo
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 11 năm báo cáo

BÁO CÁO CHÍNH THỨC
GIÁO VIÊN, HỌC SINH VÀ LỚP HỌC
GIÁO DỤC PHỔ THÔNG ĐẦU NĂM HỌC
(có đến 30/9 năm 20...)

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê tỉnh...
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Giáo viên (Người)			Lớp học (Lớp)			Học sinh (Người)												
		Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Tiểu học			Trung học cơ sở			Trung học phổ thông						
								Tổng số	Trong tổng số		Tổng số	Trong tổng số		Tổng số	Trong tổng số					
									Nữ	Dân tộc thiểu số		6-10 tuổi	Nữ		Dân tộc thiểu số	11-14 tuổi	Nữ	Dân tộc thiểu số	15-17 tuổi	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
Tổng số	1																			
<i>Chia ra:</i>																				
Công lập	2																			
Dân lập	3																			
Tư thực	4																			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 002.N/BCC-XHMT
Ban hành theo
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/3 năm sau

BÁO CÁO CHÍNH THỨC
BÁC SỸ VÀ GIƯỜNG BỆNH
(Có đến 31 tháng 12 năm 20...)

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số bác sĩ (Người)			Số giường bệnh (Giường)		
		Tổng số	Công lập	Ngoài công lập	Tổng số	Công lập	Ngoài công lập
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng số	01						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., Ngày...tháng...năm.....
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 003.K/BCC-XHMT
 Ban hành theo
 Ngày nhận báo cáo:
 Đầu nhiệm kỳ

BÁO CÁO CHÍNH THỨC
ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
 Nhiệm kỳ

- Đơn vị báo cáo:
 Cục Thống kê ...
 - Đơn vị nhận báo cáo:
 Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số đại biểu HĐND	Cấp tỉnh		Cấp huyện		Cấp xã	
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6	7
Tổng số	01							
Chia theo trình độ học vấn		x	x	x	x	x	x	x
- Tiểu học	02							
- Trung học cơ sở	03							
- Trung học phổ thông	04							
- Sơ cấp	05							
- Trung cấp	06							
- Cao đẳng	07							
- Đại học	08							
- Trên đại học	09							
Chia theo dân tộc		x	x	x	x	x	x	x
- Kinh	10							
- Dân tộc thiểu số	11							
Chia theo nhóm tuổi		x	x	x	x	x	x	x
- Dưới 31 tuổi	12							
- Từ 31 đến 40 tuổi	13							
- Từ 41 đến 50 tuổi	14							
- Từ 51 đến 55 tuổi	15							
- Từ 56 đến 60 tuổi	16							
- Trên 60 tuổi	17							

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Cục trưởng
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 004.N/BCC-XHMT

Ban hành theo

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm sau

**BÁO CÁO CHÍNH THỨC
LÃNH ĐẠO CHÍNH QUYỀN**

Có đến ngày 31 tháng 12 năm...

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số lãnh đạo chính quyền	Cấp tỉnh		Cấp huyện		Cấp xã	
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6	7
Tổng số	01							
Chia theo trình độ học vấn		x	x	x	x	x	x	x
- Tiểu học	02							
- Trung học cơ sở	03							
- Trung học phổ thông	04							
- Sơ cấp	05							
- Trung cấp	06							
- Cao đẳng	07							
- Đại học	08							
- Trên đại học	09							
Chia theo dân tộc		x	x	x	x	x	x	x
- Kinh	10							
- Dân tộc thiểu số	11							
Chia theo nhóm tuổi		x	x	x	x	x	x	x
- Dưới 31 tuổi	12							
- Từ 31 đến 40 tuổi	13							
- Từ 41 đến 50 tuổi	14							
- Từ 51 đến 55 tuổi	15							
- Từ 56 đến 60 tuổi	16							
- Trên 60 tuổi	17							

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 005.N/BCC-XHMT

Ban hành theo

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm sau

BÁO CÁO CHÍNH THỨC

LÃNH ĐẠO NGÀNH

KIỂM SÁT

Có đến ngày 31 tháng 12 năm...

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số lãnh đạo trong ngành kiểm sát của tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh		Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện	
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4	5
Tổng số	01					
1. Chia theo trình độ học vấn		x	x	x	x	x
- Trung cấp	02					
- Cao đẳng	03					
- Đại học	04					
- Trên đại học	05					
- Không xác định	06					
2. Chia theo dân tộc		x	x	x	x	x
- Kinh	07					
- Dân tộc thiểu số	08					
3. Chia theo nhóm tuổi		x	x	x	x	x
- Dưới 31 tuổi	09					
- Từ 31 đến 40 tuổi	10					
- Từ 41 đến 50 tuổi	11					
- Từ 51 đến 55 tuổi	12					
- Từ 56 đến 60 tuổi	13					
- Trên 60 tuổi	14					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 006.N/BCC-XHMT

Ban hành theo

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm sau

BÁO CÁO CHÍNH THỨC
LÃNH ĐẠO NGÀNH TÒA ÁN

Có đến ngày 31 tháng 12 năm...

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số lãnh đạo ngành Tòa án của tỉnh, thành phố	Tòa án nhân dân tỉnh		Tòa án nhân dân cấp huyện	
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4	5
Tổng số	01					
Chia theo trình độ học vấn		x	x	x	x	x
- Trung cấp	02					
- Cao đẳng	03					
- Đại học	04					
- Trên đại học	05					
- Không xác định	06					
Chia theo dân tộc		x	x	x	x	x
- Kinh	07					
- Dân tộc thiểu số	08					
Chia theo nhóm tuổi		x	x	x	x	x
- Dưới 31 tuổi	09					
- Từ 31 đến 40 tuổi	10					
- Từ 41 đến 50 tuổi	11					
- Từ 51 đến 55 tuổi	12					
- Từ 56 đến 60 tuổi	13					
- Trên 60 tuổi	14					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 007.H/BCC-XHMT

Ban hành theo

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo tháng: Ngày 19 hàng tháng

Báo cáo năm: Ngày 19 tháng 1 năm sau

BÁO CÁO CHÍNH THỨC
SỐ VỤ THIÊN TAI VÀ MỨC ĐỘ THIẾT HẠI

Tháng ... năm ...

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Loại thiên tai	Mã số	Số vụ (Vu)	Thiệt hại về người						Thiệt hại về vật chất						Cứu trợ (Triệu đồng)	Ghi chú		
			Số người chết (Người)		Số người mất tích (Người)		Số người bị thương (Người)		Nhà bị sập, bị cuốn trôi (Nhà)	Nhà bị hư hại (Nhà)	Diện tích lúa bị thiệt hại (Ha)	Diện tích hoa màu bị thiệt hại (Ha)	Gia súc bị chết, cuốn trôi (Con)	Gia cầm bị chết, cuốn trôi (Con)			Tổng giá trị thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	
			Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
Bão, nước dâng	01																	
Gió mạnh trên biển	02																	
Áp thấp nhiệt đới	03																	
Mưa lớn, lũ, ngập lụt	04																	
Lốc, sét, mưa đá	05																	
Sương muối, sương mù, rét hại	06																	
Xâm nhập mặn	07																	
Hạn hán, nắng nóng	08																	
Động đất	09																	
Sóng thần	10																	
Sạt lở, sụt lún đất	11																	
Thiên tai khác (ghi rõ)	12																	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO

Biểu số 001.N/BCC-XHMT: BÁO CÁO CHÍNH THỨC GIÁO VIÊN, HỌC SINH VÀ LỚP HỌC GIÁO DỤC PHỔ THÔNG ĐẦU NĂM HỌC

1. Khái niệm, phương pháp tính

Giáo dục phổ thông là hình thức giáo dục chính quy, được thực hiện theo chương trình giáo dục phổ thông quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Giáo dục phổ thông gồm:

- Giáo dục tiểu học được thực hiện trong năm năm học, từ lớp một đến lớp năm. Tuổi của học sinh vào học lớp một là sáu tuổi;

- Giáo dục trung học cơ sở được thực hiện trong bốn năm học, từ lớp sáu đến lớp chín. Học sinh vào lớp sáu phải hoàn thành chương trình tiểu học, thường có tuổi là mười một tuổi;

- Giáo dục trung học phổ thông được thực hiện trong ba năm học, từ lớp mười đến lớp mười hai. Học sinh vào học lớp mười phải có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, có tuổi là mười lăm tuổi.

Tuổi học sinh quy ước bằng năm khai giảng năm học trừ đi năm sinh của học sinh trong giấy khai sinh.

Loại hình trường phổ thông gồm:

- Công lập: Do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chỉ thường xuyên.

- Dân lập: Do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động.

- Tư thực: Do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư cơ sở vật chất và đảm bảo kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước.

Giáo viên phổ thông: Là người làm nhiệm vụ giảng dạy trong trường phổ thông. Giáo viên phổ thông phân theo cấp học bao gồm:

- Giáo viên tiểu học: Bao gồm giáo viên dạy các môn học của cấp tiểu học trong các trường tiểu học và các trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Giáo viên trung học cơ sở: Bao gồm giáo viên dạy các môn học của cấp trung học cơ sở ở các trường trung học cơ sở và các trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Giáo viên trung học phổ thông: Bao gồm giáo viên dạy các môn học của cấp trung học phổ thông trong các trường trung học phổ thông và các trường phổ thông có nhiều cấp học.

Trường hợp một giáo viên dạy cả 2 cấp thì tính vào cấp có số giờ giảng dạy nhiều hơn. Nếu có số giờ giảng dạy hai cấp bằng nhau thì tính giáo viên vào cấp có bằng đào tạo. Nếu giáo viên có hai loại bằng đào tạo trở lên thì tính giáo viên vào cấp có bằng đào tạo cao hơn.

Học sinh phổ thông: Là người đang học tập tại các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học: Gồm các học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.

- Học sinh trung học cơ sở: Gồm các học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.

- Học sinh trung học phổ thông: Gồm các học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Học sinh lớp ghép: Học sinh học chương trình lớp nào tính vào số học sinh của lớp đó.

Lớp học: Là một tổ chức của trường học, gồm các học sinh học cùng một chương trình giáo dục, hoặc nhiều chương trình giáo dục do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy, nhưng có sự quản lý trực tiếp của 1 giáo viên chủ nhiệm.

- Lớp tiểu học gồm các lớp học từ lớp 1 đến lớp 5 trong các trường tiểu học và các trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Lớp trung học cơ sở gồm các lớp học từ lớp 6 đến lớp 9 trong các trường trung học cơ sở và các trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Lớp trung học phổ thông gồm các lớp học từ lớp 10 đến lớp 12 trong các trường trung học phổ thông và các trường phổ thông có nhiều cấp học.

Trường hợp lớp ghép thì tính vào lớp có số học sinh nhiều hơn. Nếu số học sinh bằng nhau thì tính lớp ghép này vào lớp cao hơn.

Phạm vi thu thập số liệu

Tất cả các loại hình trường phổ thông trên phạm vi tỉnh/thành phố, trừ các loại sau:

- Các trường tiểu học chuyên biệt: Là trường tiểu học đặc biệt dành cho trẻ em bị khuyết tật như: mù, câm, điếc, chậm phát triển trí tuệ, ...

- Các lớp tiểu học gia đình, lớp tiểu học linh hoạt, lớp tiểu học tình thương, lớp học dành cho trẻ em lang thang đường phố, ...

- Các trường trung học năng khiếu nghệ thuật, năng khiếu thể dục thể thao, trường trung học dành cho trẻ em khuyết tật.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số giáo viên tiểu học chia theo các dòng tương ứng của cột A.
- Cột 2: Ghi số giáo viên trung học cơ sở chia theo các dòng tương ứng của cột A.
- Cột 3: Ghi số giáo viên trung học phổ thông chia theo các dòng tương ứng của cột A.
- Cột 4: Ghi số lớp học tiểu học chia theo các dòng tương ứng của cột A.
- Cột 5: Ghi số lớp học trung học cơ sở chia theo các dòng tương ứng của cột A.
- Cột 6: Ghi số lớp học trung học phổ thông chia theo các dòng tương ứng của cột A.
- Cột 7: Ghi tổng số học sinh tiểu học chia theo các dòng tương ứng của cột A.
- Cột 8: Ghi số học sinh nữ học tiểu học chia theo các dòng tương ứng của cột A.
- Cột 9: Ghi số học sinh dân tộc thiểu số học tiểu học chia theo các dòng tương ứng của cột A.
- Cột 10: Ghi số học sinh tiểu học trong độ tuổi 6-10 tuổi chia theo các dòng tương ứng của cột A.
- Cột 11: Ghi tổng số học sinh trung học cơ sở chia theo các dòng tương ứng của cột A.
- Cột 12: Ghi tổng số học sinh nữ học trung học cơ sở chia theo các dòng tương ứng của cột A.
- Cột 13: Ghi tổng số học sinh dân tộc thiểu số học trung học cơ sở chia theo các dòng tương ứng của cột A.
- Cột 14: Ghi tổng số học sinh trung học cơ sở trong độ tuổi 11-14 tuổi chia theo các dòng tương ứng của cột A.
- Cột 15: Ghi tổng số học sinh trung học phổ thông theo các dòng tương ứng của cột A.
- Cột 16: Ghi tổng số học sinh nữ học trung học phổ thông chia theo các dòng tương ứng của cột A.
- Cột 17: Ghi tổng số học sinh dân tộc thiểu số học trung học phổ thông chia theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 18: Ghi tổng số học sinh trung học phổ thông trong độ tuổi 15-17 tuổi chia theo các dòng tương ứng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Sở Giáo dục và Đào tạo.

Biểu số: 002.N/BCC-XHMT: BÁO CÁO CHÍNH THỨC BÁC SỸ VÀ GIƯỜNG BỆNH

1. Khái niệm, phương pháp tính

Bác sỹ là những người đã tốt nghiệp ngành y được cấp bằng bác sỹ đang làm việc ở các cơ sở y tế (công lập và ngoài công lập).

Bác sỹ ở đây gồm bác sỹ, thạc sỹ, tiến sỹ, bác sỹ chuyên khoa I, bác sỹ chuyên khoa II, bác sỹ nội trú.

Giường bệnh là giường dùng để điều trị, chăm sóc người bệnh ở các cơ sở y tế.

Giường bệnh gồm giường bệnh viện và giường ở các cơ sở y tế khác. Giường bệnh ở đây không tính số giường tại các trạm y tế xã/phường/thị trấn/cơ quan, giường trực, giường phòng khám và giường phòng đợi.

Số liệu thời điểm có đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

+ Cột 1, 2, 3: Ghi số bác sỹ tương ứng với các dòng của cột A;

+ Cột 4, 5, 6: Ghi số giường bệnh tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Sở Y tế.

Biểu số 003.K/BCC-XHMT: BÁO CÁO CHÍNH THỨC ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng số đại biểu hội đồng nhân dân là toàn bộ số đại biểu hội đồng nhân dân các cấp (cấp tỉnh/thành phố, huyện/quận/thị xã, xã/phường/thị trấn).

Nữ đại biểu hội đồng nhân dân là toàn bộ số nữ đại biểu hội đồng nhân dân các cấp (cấp tỉnh/thành phố, huyện/quận/thị xã, xã/phường/thị trấn).

Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu thời điểm đầu nhiệm kỳ.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số đại biểu hội đồng nhân dân các cấp;
- Cột 2: Ghi tổng số đại biểu hội đồng nhân dân tỉnh;
- Cột 3: Ghi tổng số nữ đại biểu hội đồng nhân dân tỉnh;
- Cột 4: Ghi tổng số đại biểu hội đồng nhân dân cấp huyện;
- Cột 5: Ghi tổng số nữ đại biểu hội đồng nhân dân cấp huyện;
- Cột 6: Ghi tổng số đại biểu hội đồng nhân dân cấp xã;
- Cột 7: Ghi tổng số nữ đại biểu hội đồng nhân dân cấp xã.

3. Nguồn số liệu

Sở Nội vụ tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số 004.N/BCC-XHMT: BÁO CÁO CHÍNH THỨC LÃNH ĐẠO CHÍNH QUYỀN

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chính quyền địa phương gồm có Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã.

Chức vụ lãnh đạo chính quyền gồm:

- Cấp tỉnh:

+ Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

+ Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Giám đốc, Phó Giám đốc Sở và tương đương của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cấp huyện:

+ Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp huyện;

+ Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng các phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân.

- Cấp xã:

+ Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã;

+ Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã.

Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu có đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số lãnh đạo chính quyền các cấp;

Cột 2: Ghi tổng số lãnh đạo chính quyền ở cấp tỉnh;

Cột 3: Ghi tổng số nữ lãnh đạo chính quyền ở cấp tỉnh;

Cột 4: Ghi tổng số lãnh đạo chính quyền ở cấp huyện;

Cột 5: Ghi tổng số nữ lãnh đạo chính quyền ở cấp huyện;

Cột 6: Ghi tổng số lãnh đạo chính quyền ở cấp xã;

Cột 7: Ghi tổng số nữ lãnh đạo chính quyền ở cấp xã.

3. Nguồn số liệu

Sở Nội vụ tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số 005.N/BCC-XHMT: BÁO CÁO CHÍNH THỨC LÃNH ĐẠO NGÀNH KIỂM SÁT

1. Khái niệm, phương pháp tính

Lãnh đạo trong ngành kiểm sát của tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương là người giữ chức vụ lãnh đạo trong hệ thống Viện kiểm sát nhân dân của tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, gồm:

- Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh.
- Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện.

Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu có đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số lãnh đạo ngành kiểm sát các cấp;
- Cột 2: Ghi tổng số lãnh đạo ở Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Cột 3: Ghi tổng số nữ lãnh đạo ở Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Cột 4: Ghi tổng số lãnh đạo ở Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện;
- Cột 5: Ghi tổng số nữ lãnh đạo ở Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện;

3. Nguồn số liệu

Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số 006.N/BCC-XHMT: BÁO CÁO CHÍNH THỨC LÃNH ĐẠO NGÀNH TÒA ÁN

1. Khái niệm, phương pháp tính

Lãnh đạo ngành tòa án là người giữ chức vụ lãnh đạo trong tổ chức tòa án nhân dân của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, gồm:

- Chánh án, Phó Chánh án, Chánh tòa, Phó Chánh tòa Tòa án nhân dân tỉnh;
- Chánh án, các Phó Chánh án, Chánh tòa, Phó Chánh tòa Tòa án nhân dân cấp huyện.

Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu có đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số lãnh đạo ngành tòa án;
- Cột 2: Ghi tổng số lãnh đạo Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cột 3: Ghi tổng số nữ lãnh đạo Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cột 4: Ghi tổng số lãnh đạo Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương;
- Cột 5: Ghi tổng số nữ lãnh đạo Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương.

3. Nguồn số liệu

Tòa án nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số 007.H/BCC-XHMT: BÁO CÁO CHÍNH THỨC SỐ VỤ THIÊN TAI VÀ MỨC ĐỘ THIỆT HẠI

1. Khái niệm, phương pháp tính

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm:

- Bão, nước dâng;
- Gió mạnh trên biển;
- Áp thấp nhiệt đới;
- Mưa lớn, lũ, ngập lụt: các trận mưa lớn; lũ sông; lũ quét; lũ ống; mưa lũ; lũ lụt;
- Lốc, sét, mưa đá: các trận mưa lốc; giông lốc; mưa đá; mưa sét...;
- Sương muối, sương mù, rét hại;
- Xâm nhập mặn;
- Hạn hán, nắng nóng;
- Động đất;
- Sóng thần;
- Sạt lở, sụt lún đất: Các trận sạt lở bờ sông, sạt lở đất do ảnh hưởng thứ cấp của các trận mưa lớn, bão, động đất...;
- Thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá huỷ hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái. Thiệt hại xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Người chết là những người bị chết do thiên tai trực tiếp gây ra và đã tìm thấy xác. Không tính

những người chết do các nguyên nhân khác trong thời gian thiên tai xảy ra tại địa phương; Người mất tích là những người không tìm thấy sau khi thiên tai xảy ra, có thể đã bị chết do thiên tai trực tiếp gây ra nhưng chưa tìm thấy xác hoặc chưa có tin tức sau khi thiên tai xảy ra. Người mất tích sau 1 năm thiên tai xảy ra được coi là chết; Người bị thương là những người bị tổn thương về thể xác do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai, làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường.

Những trường hợp bị sốc hoặc ảnh hưởng đến tâm trí do biến cố ảnh hưởng đến gia đình và bản thân không được tính là số người bị thương.

Thiệt hại về vật chất do thiên tai trực tiếp gây ra là sự phá huỷ toàn bộ hoặc một phần (sập đổ, cuốn trôi, ngập nước, xói lở, bồi lấp, hư hại,..) ở các mức độ khác nhau về vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái. Vật chất bị phá huỷ gồm nhà cửa (nhà ở, bệnh viện, trường học, v.v...) và các trang thiết bị bên trong; tài nguyên thiên nhiên và kết cấu hạ tầng (đất đai, hệ thống đê bảo vệ, hệ thống thủy lợi, đường giao thông, cầu cống, hệ thống cấp nước, hệ thống điện, v.v...). Những thiệt hại do dịch bệnh gây ra sau thiên tai không được tính là những thiệt hại do thiên tai gây ra.

Nhà bị sập, bị cuốn trôi là những ngôi nhà bị sập đổ hoàn toàn hoặc bị cuốn trôi thiệt hại trên 70% do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai không thể sửa chữa hoặc khắc phục lại được.

Nhà bị hư hại một phần như tốc mái, lở tường, ngập nước (gồm bị ngập sàn, nền, mức độ ngập từ 0,2 m trở lên đối với diện tích sinh hoạt thường xuyên)...thiệt hại dưới 70% do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai có thể sửa chữa, khôi phục hoặc cải tạo lại, đảm bảo an toàn để ở.

Diện tích lúa, hoa màu bị thiệt hại là diện tích lúa, hoa màu bị thiệt hại không thu hoạch được do thiên tai trực tiếp gây ra.

Thiệt hại về động vật nuôi bao gồm các loại gia súc, gia cầm bị chết, cuốn trôi, vùi lấp.

Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam theo mức giá tại thời điểm xảy ra thiên tai.

- Phạm vi thu thập số liệu: Các huyện/thành phố thuộc tỉnh bị ảnh hưởng do thiên tai.

- Thời kì thu thập số liệu: Tháng, năm.

+ Báo cáo tháng tính từ ngày 19 tháng trước đến ngày 18 tháng báo cáo.

+ Báo cáo năm tính từ 19/12 năm trước đến 18/12 năm báo cáo. Báo cáo năm là báo cáo tổng hợp của các báo cáo tháng trong năm, có cập nhật số của các kỳ trước chưa được báo cáo.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số vụ thiên tai theo từng loại thiên tai xảy ra trong tháng/năm có ảnh hưởng đến tỉnh, thành phố.

- Cột 2: Ghi tổng số người chết là nam do thiên tai.

- Cột 3: Ghi tổng số người chết là nữ do thiên tai.
- Cột 4: Ghi tổng số người mất tích là nam do thiên tai.
- Cột 5: Ghi tổng số người mất tích là nữ do thiên tai.
- Cột 6: Ghi tổng số người bị thương là nam do thiên tai.
- Cột 7: Ghi tổng số người bị thương là nữ do thiên tai.
- Cột 8: Ghi số nhà bị sập, bị cuốn trôi (nhà bị thiệt hại trên 70%).
- Cột 9: Ghi số nhà bị hư hại, nhà bị hư hại bao gồm nhà bị sạt lở, tốc mái, ngập nước và hư hại khác (thiệt hại từ 30% đến dưới 70%).
- Cột 10: Ghi tổng diện tích lúa bị thiệt hại.
- Cột 11: Ghi tổng diện tích hoa màu bị thiệt hại.
- Cột 12: Ghi số gia súc bị chết, cuốn trôi
- Cột 13: Ghi số gia cầm bị chết, cuốn trôi.
- Cột 14: Ghi tổng tất cả giá trị thiệt hại ước tính do thiên tai gây ra.
- Cột 15: Ghi giá trị cứu trợ thiệt hại.
- Cột 16: Ghi lại những chú thích cho từng loại thiên tai nếu cần (Vd: Bão số 1,2...)

3. Nguồn số liệu

Ủy ban phòng chống thiên tai tỉnh/thành phố.